TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA
HUA NA HYDROPOWER JSC

Số/ *No.*260 /CBTT-HHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Nghệ An, ngày 10 tháng 03 năm 2026
Nghe An, March 10, 2026

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Respectfully to: ***State Securities Commission of Vietnam***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**
Ho Chi Minh Stock Exchange

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA
Digitally signed by CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=Thành phố Vinh, CN=CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900797430
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-10 09:22:05
Foxit Reader Version: 10.0.1

Tên tổ chức/ *Organization name*	:	**Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na** ***Hua Na Hydropower Joint Stock Company***
Mã chứng khoán/ Mã thành viên *Stock code/ Broker code*	:	HNA
Trụ sở chính/ *Headquarter*	:	Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An *9th Floor, Nghe An Petroleum Building, No. 07 Quang Trung Street, Thanh Vinh Ward, Nghe An Province.*
Điện thoại/ *Tel*	:	0238.3588766
Người thực hiện CBTT/ *Submitted by*	:	Ông Nguyễn Xuân Sơn *Mr. Nguyen Xuan Son*
Loại thông tin công bố/ *Information disclosure type*	:	☐ 24h/ ☐ Yêu cầu/ ☐ Bất thường/ ☑ Định kỳ/ *24 hours On demand Extraordinary Periodic*

S.Đ.K.K.D: 2900797430 CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA H. QUẾ PHONG - T. NGHỆ AN

Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Audited Financial Statements for the financial year ended 31/12/2025 of Hua Na Hydropower Joint Stock Company and the explanation of the change in profit after corporate income tax.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/03/2026 tại đường dẫn: https://huana.com.vn.

This information was published on the Company's website on March 10, 2026, as in the link https://huana.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ *Attached documents*:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025 và giải trình.
- *Audited financial statements for 2025 and the explanation.*

Nơi nhận/ *Recipients*:

- Như trên/ *As above*.
- Lưu/ *Archives*: VT/AD.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA
ON BEHALF OF HUA NA HYDROPOWER JSC
NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
PHÓ GIÁM ĐỐC
DEPUTY DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

Nguyễn Xuân Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Nghệ An, tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch
Ông Bùi Huy Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/01/2025)
Ông Lê Hải Long	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/01/2025)
Ông Vũ Văn Tâm	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Giám đốc

Ông Bùi Huy Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó giám đốc
Ông Đoàn Văn Trường	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Thạch	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

S.Đ.K.K.D:2900797430 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA
H. QUẾ PHONG - T. NGHỆ AN

Bùi Huy Thành
Giám đốc

Nghệ An, ngày 02 tháng 03 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
T (84-24) 6278 2904 E anviet@anvietcpa.com W anvietcpa.com

*Số: **53** /2026/BCKT-AVI-TC1*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/03/2026, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 32 - Số liệu so sánh trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán ngày 12/05/2025 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.

Vũ Bình Minh	**Đoàn Ngọc Tuân**
Tổng giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6191-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**881.300.843.451**	**624.846.648.003**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**322.092.548.755**	**416.932.431.896**
1.	Tiền	111		57.092.548.755	136.932.431.896
2.	Các khoản tương đương tiền	112		265.000.000.000	280.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**360.000.000.000**	**-**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	360.000.000.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**177.625.079.723**	**131.901.447.943**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	170.409.742.858	126.868.777.106
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.336.235.623	4.012.072.120
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.879.101.242	1.020.598.717
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**19.395.390.227**	**20.863.838.125**
1.	Hàng tồn kho	141		19.395.390.227	20.863.838.125
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.187.824.746**	**55.148.930.039**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.304.248.920	8.293.708.923
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		883.575.826	46.855.221.116
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.088.130.306.540**	**3.387.292.464.364**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.020.263.459.442**	**3.324.886.412.427**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.020.263.459.442	3.324.886.412.427
	- Nguyên giá	*222*		*6.564.008.607.750*	*6.540.789.975.953*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(3.543.745.148.308)*	*(3.215.903.563.526)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**63.100.393.566**	**56.556.578.932**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	63.100.393.566	56.556.578.932
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.766.453.532**	**5.849.473.005**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	902.908.794	1.146.116.162
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	3.863.544.738	4.703.356.843
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.969.431.149.991**	**4.012.139.112.367**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**502.598.636.497**	**767.292.194.485**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**175.118.446.941**	**365.447.555.147**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.881.696.094	197.866.212.865
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.650.000	-
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.983.940.818	13.865.031.264
3.	Phải trả người lao động	314		25.455.744.903	17.343.706.413
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.602.081.212	6.087.692.292
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	23.314.274.052	9.084.726.303
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	74.343.648.747	97.851.723.064
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.469.411.115	23.348.462.946
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**327.480.189.556**	**401.844.639.338**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	440.189.556	460.990.591
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	327.040.000.000	401.383.648.747
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**3.466.832.513.494**	**3.244.846.917.882**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**3.466.832.513.494**	**3.244.846.917.882**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.352.322.103.444*	*2.352.322.103.444*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		121.179.386.876	94.204.113.656
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		928.345.241.879	733.334.919.487
	- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	*421a*		*452.531.834.267*	*461.736.894.282*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*475.813.407.612*	*271.598.025.205*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.969.431.149.991**	**4.012.139.112.367**

Nghệ An, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**21**	**1.153.630.423.745**	**788.945.850.435**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**1.153.630.423.745**	**788.945.850.435**
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	597.423.242.820	464.607.583.085
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**556.207.180.925**	**324.338.267.350**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	19.052.435.512	11.132.575.886
7.	Chi phí tài chính	22	24	28.024.973.808	11.574.664.692
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*27.980.608.103*	*9.892.403.392*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	45.807.696.391	37.991.113.063
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**501.426.946.238**	**285.905.065.481**
11.	Thu nhập khác	31		270.274.535	490.795.823
12.	Chi phí khác	32		390.505.492	34.262.540
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(120.230.957)**	**456.533.283**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**501.306.715.281**	**286.361.598.764**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	25.493.307.669	14.763.573.559
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**475.813.407.612**	**271.598.025.205**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**28**	**2.023**	**1.076**

Nghệ An, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**501.306.715.281**	**286.361.598.764**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	327.350.848.262	292.354.703.690
- Các khoản dự phòng	03	-	(123.163.779)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.976.036	(62.801.239)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.352.234.311)	(11.185.210.461)
- Chi phí lãi vay	06	27.980.608.103	9.892.403.392
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	**08**	**839.302.913.371**	**577.237.530.367**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.263.780.631	173.807.514.255
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.308.260.003	373.369.443
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.003.673.495)	23.798.424.273
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.232.667.371	(8.950.438.668)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.517.790.950)	(11.714.354.065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.813.654.643)	(13.677.474.545)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.543.076.375)	(7.263.549.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**768.229.425.913**	**733.611.021.542**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(184.124.010.394)	(506.669.068.166)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	175.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(495.000.000.000)	(90.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	135.000.000.000	90.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.336.467.190	10.568.880.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(530.787.543.204)**	**(495.925.006.335)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.188.522.922	513.784.560.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(106.040.245.986)	(193.575.644.002)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(234.413.066.750)	(233.690.051.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(332.264.789.814)**	**86.518.864.148**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(94.822.907.105)**	**324.204.879.355**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**416.932.431.896**	**92.664.874.209**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.976.036)	62.678.332
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**322.092.548.755**	**416.932.431.896**

Nghệ An, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh là 2.352.322.100.000 đồng tương ứng với 235.232.210 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HNA.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 9, tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 140 người (tại ngày 31/12/2024 là 140 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện, vận hành Nhà máy điện;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Hoạt động mua bán điện; hoạt động quản lý, vận hành đường dây và trạm biến áp từ 35kV trở lên;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện, thiết bị cơ điện, đường dây và trạm biến áp;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, Tư vấn hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính. Chi tiết: Cho thuê công nghệ năng lượng xanh I-REC.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hủa Na và Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu số kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa

tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các

khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm tài chính do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hủa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được ghi nhận dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 48 tháng và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong năm được hạch toán giảm vào số dự phòng phải trả.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty Điện lực miền Bắc. Doanh

thu được ghi nhận bao gồm các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt tính trong giá quyết toán hàng tháng với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty điện lực miền Bắc.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng chung Tổng Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	184.382.932	285.106.136
Tiền gửi ngân hàng	56.908.165.823	136.647.325.760
Các khoản tương đương tiền (*)	265.000.000.000	280.000.000.000
Cộng	**322.092.548.755**	**416.932.431.896**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc là 03 tháng, lãi suất 4,75%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc 06 tháng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,2%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	162.314.578.057	121.306.490.799
Tổng công ty Điện lực miền Bắc	8.095.164.801	-
Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An	-	5.268.973.675
Các khách hàng khác	-	293.312.632
Cộng	**170.409.742.858**	**126.868.777.106**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm	346.365.893	1.570.669.438
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	205.821.483	305.100.205
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	323.301.900	323.301.900
Các nhà cung cấp khác	1.460.746.347	1.813.000.577
Cộng	**2.336.235.623**	**4.012.072.120**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi dự thu	4.554.547.944	-	538.780.823	-
Tạm ứng	124.578.160	-	283.627.198	-
Ký quỹ ngắn hạn	71.332.000	-	34.332.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	128.643.138	-	163.858.696	-
Cộng	**4.879.101.242**	**-**	**1.020.598.717**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**19.395.390.227**	-	**20.863.838.125**	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.076.280.235	-	20.546.928.934	-
Công cụ, dụng cụ	71.147.992	-	316.909.191	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247.962.000	-	-	-
Dài hạn	**3.863.544.738**	-	**4.703.356.843**	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	3.863.544.738	-	4.703.356.843	-
Cộng	**23.258.934.965**	-	**25.567.194.968**	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.304.248.920**	**8.293.708.923**
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	127.826.534	7.654.203.398
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	226.200.000	210.330.000
Chi phí bảo hiểm sản xuất, vận hành	28.638.649	34.293.092
Công cụ, dụng cụ	118.233.564	241.634.167
Chi phí khác	803.350.173	153.248.266
Dài hạn	**902.908.794**	**1.146.116.162**
Chi phí kiểm định	902.908.794	1.146.116.162
Cộng	**2.207.157.714**	**9.439.825.085**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hủa Na	57.763.327.304	54.008.334.976
Mua sắm tài sản cố định	-	907.272.727
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.235.214.409	-
Chi phí xây dựng khác	101.851.853	1.640.971.229
Cộng	**63.100.393.566**	**56.556.578.932**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	**4.987.948.437.041**	**1.536.147.532.378**	**9.515.807.000**	**6.914.599.534**	**263.600.000**	**6.540.789.975.953**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.142.403.292	-	-	-	-	14.142.403.292
Điều chỉnh theo giá trị quyết toán	1.096.983.011	-	-	-	-	1.096.983.011
Mua trong năm	-	3.435.443.727	3.529.744.855	963.130.986	50.925.926	7.979.245.494
Tại ngày 31/12/2025	**5.003.187.823.344**	**1.539.582.976.105**	**13.045.551.855**	**7.877.730.520**	**314.525.926**	**6.564.008.607.750**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	**2.166.264.543.573**	**1.037.928.703.199**	**5.489.852.317**	**6.178.373.300**	**42.091.137**	**3.215.903.563.526**
Khấu hao trong năm	204.105.465.377	122.466.640.272	919.186.763	294.799.730	55.492.640	327.841.584.782
Tại ngày 31/12/2025	**2.370.370.008.950**	**1.160.395.343.471**	**6.409.039.080**	**6.473.173.030**	**97.583.777**	**3.543.745.148.308**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	**2.821.683.893.468**	**498.218.829.179**	**4.025.954.683**	**736.226.234**	**221.508.863**	**3.324.886.412.427**
Tại ngày 31/12/2025	**2.632.817.814.394**	**379.187.632.634**	**6.636.512.775**	**1.404.557.490**	**216.942.149**	**3.020.263.459.442**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*26.413.657.639*	*3.266.951.067*	*2.637.805.455*	*5.818.302.765*	-	*38.136.716.926*

Như đã trình bày ở thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na và Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	30.000.000	30.000.000	52.218.299	52.218.299
Phải trả người bán khác				
Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An	-	-	181.200.000.000	181.200.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	970.472.923	970.472.923	867.435.869	867.435.869
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	1.222.932.283	1.222.932.283	1.722.932.283	1.722.932.283
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm	2.260.021.042	2.260.021.042	44.225.321	44.225.321
Công ty Cổ phần Quốc tế Sông Lam	1.674.998.208	1.674.998.208	-	-
Các nhà cung cấp khác	10.723.271.638	10.723.271.638	13.979.401.093	13.979.401.093
Cộng	**16.881.696.094**	**16.881.696.094**	**197.866.212.865**	**197.866.212.865**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	36.395.898.143	36.395.898.143	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.698.394.887	25.493.307.669	25.813.654.643	5.378.047.913
Thuế thu nhập cá nhân	1.311.560.477	4.975.557.707	5.441.950.775	845.167.409
Thuế tài nguyên nước	-	110.291.669.929	110.291.669.929	-
Phí bảo vệ môi trường rừng	6.855.075.900	35.798.609.124	33.892.959.528	8.760.725.496
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	-	10.571.807.900	10.571.807.900	-
Các loại thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**13.865.031.264**	**223.529.850.472**	**222.410.940.918**	**14.983.940.818**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**-**	**-**	**8.188.522.922**	**8.188.522.922**	**-**	**-**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	8.188.522.922	8.188.522.922	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**97.851.723.064**	**97.851.723.064**	**74.343.648.747**	**97.851.723.064**	**74.343.648.747**	**74.343.648.747**
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (1)	16.971.723.064	16.971.723.064	8.479.088.747	16.971.723.064	8.479.088.747	8.479.088.747
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (2)	40.000.000.000	40.000.000.000	24.984.560.000	40.000.000.000	24.984.560.000	24.984.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	40.880.000.000	40.880.000.000	40.880.000.000	40.880.000.000	40.880.000.000	40.880.000.000
Vay dài hạn	**401.383.648.747**	**401.383.648.747**	**-**	**74.343.648.747**	**327.040.000.000**	**327.040.000.000**
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (1)	8.479.088.747	8.479.088.747	-	8.479.088.747	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (2)	24.984.560.000	24.984.560.000	-	24.984.560.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	367.920.000.000	367.920.000.000	-	40.880.000.000	327.040.000.000	327.040.000.000
Cộng	**499.235.371.811**	**499.235.371.811**	**82.532.171.669**	**180.383.894.733**	**401.383.648.747**	**401.383.648.747**

Thông tin các hợp đồng vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

STT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Lãi suất tại 31/12/2025	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	MMD202113392590/ HDTD ngày 25/05/2021	100	Thanh toán các khoản chi phí thi công, giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na	60 tháng từ kể ngày giải ngân đầu tiên	7,275%	Bảo lãnh thanh toán của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (bên liên quan) và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ nợ tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	01/2024/2219756/HĐ TD ngày 25/03/2024	104,98	Trả nợ trước hạn các khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	Tương đương thời hạn còn lại của các khoản vay Dự án tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội: - Khoản vay 1: HĐTD số 124.12/HĐTD/II ngày 17/12/2012 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn vay: 31/12/2024 - Khoản vay 2: HĐTD số 182/16/TD-TT/II ngày 21/1/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn vay: 30/01/2026	6,075%	Giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na

(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2024/CVDA/VCBH N-THUYDIENHUANA ngày 05/12/2024	489,62	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý hợp lệ liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư mua Nhà máy thủy điện Nậm Nơn	120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	6%	- Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị và các động sản khác thuộc Nhà máy thủy điện Nậm Nơn - Thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy thủy điện Nậm Nơn - Thế chấp toàn bộ quyền phát sinh từ Nhà máy thủy điện Nậm Nơn, bao gồm nhưng không giới hạn quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện, quyền khai thác vận hành nhà máy, quyền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng, quyền thụ hưởng các khoản bồi thường có thể nhận được từ bên thứ 3

Chi tiết lịch trả nợ của khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trong vòng 1 năm	74.343.648.747	97.851.723.064
Trên 1 năm đến 5 năm	163.520.000.000	196.983.648.747
Trên 5 năm	163.520.000.000	204.400.000.000
Cộng	**401.383.648.747**	**499.235.371.811**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay dự trả	1.295.366.183	1.832.549.030
Chi phí phải trả nhà thầu	1.058.963.062	1.058.963.062
Chi phí nhãn hiệu phải trả	-	2.492.109.462
Chi phí phải trả khác	247.751.967	704.070.738
Cộng	**2.602.081.212**	**6.087.692.292**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**23.314.274.052**	**9.084.726.303**
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (*)	15.246.655.692	5.324.463.676
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	178.013.756	70.021.385
Cổ tức phải trả	3.729.244.075	2.910.100.825
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.160.360.529	780.140.417
Dài hạn	**440.189.556**	**460.990.591**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	440.189.556	460.990.591
Cộng	**23.754.463.608**	**9.545.716.894**

(*) Phản ánh số dư phải trả Thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Nghệ An về các khoản phải nộp về thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường và phí cấp quyền sử dụng nước mặt mà Công ty tạm tính, chưa kê khai và nộp cho Thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Nghệ An.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**70.551.901.463**	**739.054.558.475**	**3.226.914.344.677**
Lãi trong năm	-	-	-	271.598.025.205	271.598.025.205
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	23.652.212.193	(23.652.212.193)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.681.400.000)	(17.681.400.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(751.842.000)	(751.842.000)
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	(235.232.210.000)	(235.232.210.000)
Tại ngày 01/01/2025	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**94.204.113.656**	**733.334.919.487**	**3.244.846.917.882**
Lãi trong năm	-	-	-	475.813.407.612	475.813.407.612
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	26.975.273.220	(26.975.273.220)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(17.843.760.000)	(17.843.760.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	-	(751.842.000)	(751.842.000)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(235.232.210.000)	(235.232.210.000)
Tại ngày 31/12/2025	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**121.179.386.876**	**928.345.241.879**	**3.466.832.513.494**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	80,72%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	4,91%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	4,46%
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.270.000	3,71%
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	145.894.230.000	6,20%
Cộng	**2.352.322.100.000**	**100%**	**2.352.322.100.000**	**100%**

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**235.232.210**	**235.232.210**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**235.232.210**	**235.232.210**
- Cổ phiếu phổ thông	*235.232.210*	*235.232.210*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**235.232.210**	**235.232.210**
- Cổ phiếu phổ thông	*235.232.210*	*235.232.210*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	**10.000**	**10.000**

20. KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	172.790,78	125.746,16

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán điện	988.969.784.178	689.073.349.942
Các khoản thuế, phí gián thu (*)	163.193.317.352	96.764.762.522
Doanh thu khác	1.467.322.215	3.107.737.971
Cộng	**1.153.630.423.745**	**788.945.850.435**

(*) Phản ánh các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	433.549.037.500	366.399.320.956
Các khoản thuế, phí gián thu (*)	163.193.317.352	96.764.762.522
Giá vốn khác	680.887.968	1.443.499.607
Cộng	**597.423.242.820**	**464.607.583.085**

(*) Phản ánh các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt.

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	17.352.234.311	11.010.028.642
Lãi chênh lệch tỷ giá	138.201.201	122.547.244
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.562.000.000	-
Cộng	**19.052.435.512**	**11.132.575.886**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.980.608.103	9.892.403.392
Phí trả nợ trước hạn	-	1.574.768.400
Phí bảo lãnh các hợp đồng vay	27.272.727	47.471.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.092.978	60.021.719
Cộng	**28.024.973.808**	**11.574.664.692**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	26.821.872.272	23.602.432.985
Chi phí vật liệu quản lý	1.132.985.119	572.359.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.557.640.672	1.503.864.684
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	13.275.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.779.632.748	4.066.042.925
Chi phí khác	11.512.565.580	8.233.137.523
Cộng	**45.807.696.391**	**37.991.113.063**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.843.779.261	11.126.522.563
Chi phí nhân viên	74.624.119.894	56.579.371.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.350.848.262	292.354.703.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.077.789.191	29.185.505.259
Chi phí thuế tài nguyên, phí môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt	163.193.317.352	96.764.762.522
Chi phí khác	19.389.047.251	16.587.830.638
Cộng	**643.478.901.211**	**502.598.696.148**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**501.306.715.281**	**286.361.598.764**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.352.811.762	3.917.157.320
Thu nhập chịu thuế	**506.659.527.043**	**290.278.756.084**
Trong đó, chi tiết theo hoạt động		
Hoạt động kinh doanh thông thường được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường	505.602.818.261	288.614.517.720
- Thuế suất	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế	50.560.281.826	28.861.451.772
- Thuế TNDN được giảm	25.280.140.913	14.430.725.886
- Thuế TNDN phải nộp (a)	**25.280.140.913**	**14.430.725.886**
Hoạt động kinh doanh khác		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động khác không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	1.056.708.782	1.664.238.364
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	**211.341.756**	**332.847.673**
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước (c)	1.825.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (a)+(b)+(c)	**25.493.307.669**	**14.763.573.559**

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (nay là xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2024, Công ty đầu tư mua lại Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn từ Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An. Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn là dự án đầu tư mới tại huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Nơn được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2014) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2018). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được nhận chuyển tiếp quyền được hưởng ưu đãi về thuế TNDN trong thời gian còn lại.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**475.813.407.612**	**271.598.025.205**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(18.595.602.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**475.813.407.612**	**253.002.423.205**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	235.232.210	235.232.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.023**	**1.076**

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2025, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 22/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 134/HĐ-TĐ ngày 09/09/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 809.930 m² đất tại xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (nay là xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An) để thực hiện xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Thời hạn thuê đất là 46 năm kể từ ngày 09/09/2011 đến ngày 26/03/2058. Theo Quyết định số 1016/QĐ-CT ngày 09/06/2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng (từ tháng 08 năm 2011 đến hết tháng 07 năm 2013) và thời gian ưu đãi đầu tư (từ tháng 08 năm 2013 đến hết tháng 07 năm 2028).

Năm 2024, sau khi nhận chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn, Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 165/HĐ-TĐ ngày 28/10/2024 với Uỷ ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 66.776 m² đất tại xã Xá Lượng, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An) để tiếp tục quản lý vận hành Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 02/08/2061. Theo Quyết định số 890/QĐ-CT ngày 21/5/2013 của Cục thuế tỉnh Nghệ An, Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An (chủ đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn) được miễn tiền thuê đất đối với khu đất trên đến hết tháng 12/2027. Theo đó, Công ty được chuyển tiếp quyền được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất.

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Phí bảo lãnh		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	27.272.727	47.471.181
Phí nhãn hiệu		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.986.401.444	2.492.109.462
Chia cổ tức		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	189.872.760.000	189.872.760.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch HĐQT	1.383.346.332	1.229.564.839
Ông Lê Hải Long	Thành viên HĐQT	158.000.000	123.611.111
Ông Vũ Văn Tâm	Thành viên HĐQT	158.000.000	123.611.111
Bà Nguyễn Thu Hạnh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/01/2025)	124.000.000	-
Ông Bùi Huy Thành	Thành viên HĐQT, Giám đốc	1.348.988.627	1.177.344.984
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/01/2025), Phó Giám đốc	1.282.471.791	1.125.287.203
Ông Đoàn Văn Trường	Phó Giám đốc	1.297.840.333	1.081.065.104
Ông Nguyễn Trọng Thạch	Phó Giám đốc	1.284.520.664	1.124.822.198
Cộng		**7.037.167.747**	**5.985.306.550**

Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát chi trả trong năm là:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Võ Trung Chính	Trưởng ban kiểm soát	1.218.609.637	1.074.756.695
Ông Lê Đình Hiệu	Thành viên Ban Kiểm soát	125.000.000	87.055.556
Bà Lê Vân Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	125.000.000	87.055.556
Cộng		**1.468.609.637**	**1.248.867.807**

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán ngày 12/05/2025 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty. Chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31/12/2024	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.497.411.393	796.297.530	8.293.708.923
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	1.146.116.162	1.146.116.162
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.767.910.579	97.120.685	13.865.031.264
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	731.489.626.480	1.845.293.007	733.334.919.487
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*	*269.752.732.198*	*1.845.293.007*	*271.598.025.205*

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH Năm 2024	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	466.549.996.777	(1.942.413.692)	464.607.583.085
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	322.395.853.658	1.942.413.692	324.338.267.350
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	283.962.651.789	1.942.413.692	285.905.065.481
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	284.419.185.072	1.942.413.692	286.361.598.764
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.666.452.874	97.120.685	14.763.573.559
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	269.752.732.198	1.845.293.007	271.598.025.205
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.147	(71)	1.076

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ Năm 2024	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	284.419.185.072	1.942.413.692	286.361.598.764
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	575.295.116.675	1.942.413.692	577.237.530.367
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.008.024.976)	(1.942.413.692)	(8.950.438.668)

Nghệ An, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the year ended 31 December 2025

Nghe An, March 2026

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 29

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Hua Na Hydropower Joint Stock Company ("the Company") presents this report together with the Company's audited financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS AND MANAGEMENT

The members of the Board of Directors and Management who executed the Company during the year ended 31 December 2025 and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Hoang Xuan Thanh	Chairman
Mr. Bui Huy Thanh	Member
Mr. Nguyen Xuan Son	Member (dismissed on 21/01/2025)
Mr. Le Hai Long	Member
Mrs. Nguyen Thu Hanh	Member (appointed on 21/01/2025)
Mr. Vu Van Tam	Independent member

Board of Management

Mr. Bui Huy Thanh	Director
Mr. Nguyen Xuan Son	Deputy Director
Mr. Doan Van Truong	Deputy Director
Mr. Nguyen Trong Thach	Deputy Director

THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY

The Board of Management is responsible for preparing the financial statements for the the year ended 31 December 2025, which give a true and fair view of the financial position, business results, and cash flows of the Company for the year then ended. In preparing these financial statements, the Board of Management is required to:

- Comply with Vietnamese accounting standards, corporate accounting system and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparation and presentation of the financial statements so as to minimize errors and frauds; and
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese accounting standards, Corporate accounting system and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

Bui Huy Thanh
Director
Nghe An, 02 March 2026

anviet
Certified Public Accountants

An Viet Auditing Company Limited
Level 12, 167 Building, Bui Thi Xuan Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi
T (84-24) 6278 2904 **E** anviet@anvietcpa.com **W** anvietcpa.com

*No: **53** /2026/BCKT-AVI-TC1*

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: Shareholders
The Board of Directors and Management
Hua Na Hydropower Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Hua Na Hydropower Joint Stock Company ("the Company") prepared on 02 March 2026 and set out from page 05 to 29, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, the statements of income, the cash flows statements for the year then ended and the Notes to the financial statements.

Management's Responsibility

The Management is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, corporate accounting system and the statutory requirements relevant applicable to the preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and standards of professional conduct, plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatements.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidences we have obtained are sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' Opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of Hua Na Hydropower Joint Stock Company as at 31 December 2025, and its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese accounting standards, Corporate accounting system and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.

Emphasis of Matter

As presented at Note 32 - Comparative Figures of the Notes to the financial statements, some items in the financial statements for the year ended 31 December 2024, have been retrospectively adjusted in accordance with the Audit Minutes dated 12 May 2025, issued by the State Audit Office regarding the audit results of the Company's 2024 Financial Statements."

Our audit opinion is not affected by the above issue.

M.S.D.N:0200511555-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AN VIỆT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Vu Binh Minh
General Director
Certificate of audit practicing registration
No. 0034-2023-055-1

For and on behalf of
ANVIET AUDITING COMPANY LIMITED
Ha Noi, 02 March 2026

Doan Ngoc Tuan
Auditor
Certificate of audit practicing registration
No. 6191-2023-055-1

BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

FORM B01-DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	31/12/2025	01/01/2025
A - CURRENT ASSETS	**100**		**881,300,843,451**	**624,846,648,003**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**5**	**322,092,548,755**	**416,932,431,896**
1. Cash	111		57,092,548,755	136,932,431,896
2. Cash equivalents	112		265,000,000,000	280,000,000,000
II. Short-term financial investments	**120**		**360,000,000,000**	**-**
1. Invesments held to maturity	123	6	360,000,000,000	-
III. Short-term receivables	**130**		**177,625,079,723**	**131,901,447,943**
1. Short-term trade accounts receivables	131	7	170,409,742,858	126,868,777,106
2. Short-term advances to suppliers	132	8	2,336,235,623	4,012,072,120
3. Other receivables	136	9	4,879,101,242	1,020,598,717
IV. Inventories	**140**	**10**	**19,395,390,227**	**20,863,838,125**
1. Inventories	141		19,395,390,227	20,863,838,125
V. Other current assets	**150**		**2,187,824,746**	**55,148,930,039**
1. Short-term prepayments	151	11	1,304,248,920	8,293,708,923
2. Value added tax deductibles	152		883,575,826	46,855,221,116
B - NON-CURRENT ASSETS	**200**		**3,088,130,306,540**	**3,387,292,464,364**
I. Fixed assets	**220**		**3,020,263,459,442**	**3,324,886,412,427**
1. Tangible fixed assets	221	13	3,020,263,459,442	3,324,886,412,427
- Cost	*222*		*6,564,008,607,750*	*6,540,789,975,953*
- Accumulated depreciation	*223*		*(3,543,745,148,308)*	*(3,215,903,563,526)*
II. Long-term assets in progress	**240**		**63,100,393,566**	**56,556,578,932**
1. Construction in progress	242	12	63,100,393,566	56,556,578,932
III. Other long-term assets	**260**		**4,766,453,532**	**5,849,473,005**
1. Long-term prepayments	261	11	902,908,794	1,146,116,162
2. Long-term equipment and spare parts	263	10	3,863,544,738	4,703,356,843
TOTAL ASSETS	**270**		**3,969,431,149,991**	**4,012,139,112,367**

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2025

FORM B01-DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	31/12/2025	01/01/2025
C - LIABILITIES	**300**		**502,598,636,497**	**767,292,194,485**
I. Current liabilities	**310**		**175,118,446,941**	**365,447,555,147**
1. Short-term trade accounts payable	311	14	16,881,696,094	197,866,212,865
2. Short-term advance from customers	312		67,650,000	-
2. Taxes and amounts payable to State Budget	313	15	14,983,940,818	13,865,031,264
3. Payables to employees	314		25,455,744,903	17,343,706,413
4. Short-term accrued expenses	315	17	2,602,081,212	6,087,692,292
5. Other current payables	319	18	23,314,274,052	9,084,726,303
6 Short-term loans and finance lease liabilities	320	16	74,343,648,747	97,851,723,064
7. Bonus and welfare funds	322		17,469,411,115	23,348,462,946
II. Long-term Liabilities	**330**		**327,480,189,556**	**401,844,639,338**
1. Other long-term payables	337	18	440,189,556	460,990,591
2. Long-term loans and finance lease liabilities	338	16	327,040,000,000	401,383,648,747
D - EQUITY	**400**		**3,466,832,513,494**	**3,244,846,917,882**
I. Owner's equity	**410**	**19**	**3,466,832,513,494**	**3,244,846,917,882**
1. Owners' contributed capital	411		2,352,322,103,444	2,352,322,103,444
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*2,352,322,103,444*	*2,352,322,103,444*
2. Other legal capital	414		64,985,781,295	64,985,781,295
3. Investment and development fund	418		121,179,386,876	94,204,113,656
4. Retained earnings	421		928,345,241,879	733,334,919,487
- Accumulated to the prior year end	*421a*		*452,531,834,267*	*461,736,894,282*
- Undistributed earnings of the current year	*421b*		*475,813,407,612*	*271,598,025,205*
TOTAL RESOURCES	**440**		**3,969,431,149,991**	**4,012,139,112,367**

Nghe An, 02 March 2026

Preparer	Chief Accountant	Director
Nguyen Phan Manh Hien	Tran Thi Thu Ha	Bui Huy Thanh

INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

FORM B02-DN
Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Year 2025	Year 2024
1.	**Revenue from goods sold and services rendered**	**01**	**21**	**1,153,630,423,745**	**788,945,850,435**
2.	Deductions	02		-	-
3.	**Net revenue from goods sold and services rendered**	**10**		**1,153,630,423,745**	**788,945,850,435**
4.	Cost of goods sold and services rendered	11	22	597,423,242,820	464,607,583,085
5.	**Gross profit from goods sold and services rendered**	**20**		**556,207,180,925**	**324,338,267,350**
6.	Financial income	21	23	19,052,435,512	11,132,575,886
7.	Financial expenses	22	24	28,024,973,808	11,574,664,692
	- Of which: Loan interest charged	*23*		*27,980,608,103*	*9,892,403,392*
8.	Selling expenses	25		-	-
9.	General and administration expenses	26	25	45,807,696,391	37,991,113,063
10.	**Operating profit**	**30**		**501,426,946,238**	**285,905,065,481**
11.	Other income	31		270,274,535	490,795,823
12.	Other expenses	32		390,505,492	34,262,540
13.	**Profit from other activities**	**40**		**(120,230,957)**	**456,533,283**
14.	**Accounting profit before tax**	**50**		**501,306,715,281**	**286,361,598,764**
15.	Current corporate income tax expense	51	27	25,493,307,669	14,763,573,559
16.	Deferred Tax Expense	52		-	-
17.	**Net profit after corporate income tax**	**60**		**475,813,407,612**	**271,598,025,205**
18.	**Earning per share**	**70**	28	**2,023**	**1,076**

Nghe An, 02 March 2026

Preparer	Chief Accountant	Director
Nguyen Phan Manh Hien	Tran Thi Thu Ha	Bui Huy Thanh

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the year ended 31 December 2025

FORM B03-DN

Unit: VND

ITEMS	Codes	Year 2025	Year 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit for the year	**01**	**501,306,715,281**	**286,361,598,764**
2. Adjustment for			
- Depreciation and amortization of fixed assets	02	327,350,848,262	292,354,703,690
- Provisions		-	(123,163,779)
- Foreign exchange loss (gain) upon revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04	16,976,036	(62,801,239)
- (Gain)/Loss from investing activities	05	(17,352,234,311)	(11,185,210,461)
- Interest expenses	06	27,980,608,103	9,892,403,392
3. Operating profit before movements in working capital	**08**	**839,302,913,371**	**577,237,530,367**
- Increase, decrease in receivables	09	4,263,780,631	173,807,514,255
- Increase, decrease in inventory	10	2,308,260,003	373,369,443
- Increase, decrease in payables (exclude interest expenses, CIT)	11	(10,003,673,495)	23,798,424,273
- Increase, decrease in prepayments and others	12	7,232,667,371	(8,950,438,668)
- Interest paid	14	(28,517,790,950)	(11,714,354,065)
- Corporate income tax paid	15	(25,813,654,643)	(13,677,474,545)
- Other cash outflows	17	(20,543,076,375)	(7,263,549,518)
Net cash from operating activities	**20**	**768,229,425,913**	**733,611,021,542**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(184,124,010,394)	(506,669,068,166)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long - term assets	22	-	175,181,819
3. Cash outflow for lending, buying debt intrusments of other entities	23	(495,000,000,000)	(90,000,000,000)
4. Cash recoverd from lending, selling debt intrusments of other entities	24	135,000,000,000	90,000,000,000
5. Interest earned, dividend and profit received	27	13,336,467,190	10,568,880,012
Net cash from investing activities	**30**	**(530,787,543,204)**	**(495,925,006,335)**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	8,188,522,922	513,784,560,000
2. Repayments of borrowings	34	(106,040,245,986)	(193,575,644,002)
3. Dividends and profits paid	36	(234,413,066,750)	(233,690,051,850)
Net cash from financing activities	**40**	**(332,264,789,814)**	**86,518,864,148**
Net decrease in cash during the year	**50**	**(94,822,907,105)**	**324,204,879,355**
Cash and cash equivalents at the beginning of year	**60**	**416,932,431,896**	**92,664,874,209**
Effect of changes in foreign exchange rates	61	(16,976,036)	62,678,332
Cash and cash equivalents at the end of year	**70**	**322,092,548,755**	**416,932,431,896**

Nghe An, 02 March 2026

Preparer	Chief Accountant	Director
Nguyen Phan Manh Hien	Tran Thi Thu Ha	Bui Huy Thanh

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Hua Na Hydropower Joint Stock Company ("the Company") was established and operated under the Business registration certificate No. 2900797430 by Nghe An Department of Planning and Investment for the first time on 16/05/2007, and amended for the 10th time on 03/01/2023.

The Company's chartered capital under the newest business registration certificate is VND 2,352,322,100,000, equivalent to 235,232,210 shares, par value of 10,000 VND per share. The Company's shares have been listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange with the stock code as HNA.

The head office of the Company is located at 9th floor, Nghe An Petro Tower, No. 07, Quang Trung street, Thanh Vinh ward, Nghe An province.

The number of employees of the Company as at 31/12/2025 was 140 (as at 31/12/2024 was 140 employees).

Business industry and principal activities

- Electricity production. Details: Electricity generation, operation of power plants;
- Electricity transmission and distribution. Details: Electricity trading; management and operation of power lines and substations of 35kV and above;
- The rest of the other business support service activities have not been classified anywhere. Details: Office for rent;
- Iron ore mining;
- Electrical system installation;
- Trading machinery, equipment and other machine parts. Details: Purchase and sale of machinery, materials and equipment for the electricity industry;
- Wholesale synthesis;
- Other specialized construction activities. Details: Investment in the construction of hydropower projects;
- Mining of other metal ores that do not contain iron;
- Mining of rare metal ores;
- Mining of stone, sand, gravel, clay;
- Trading in real estate, land use rights belonging to owners, users or leasers;
- Short-stay service. Details: Hotel business;
- Build houses for living. Details: Investment in building houses for housing;
- Building houses not for living. Details: Invest in building offices, commercial centers, restaurants, hotels.
- Booking services and support services related to the promotion and organization of tours;
- Repair of machinery and equipment;
- Repair of electrical equipment;
- Thorough inspection and analysis. Details: Inspection, measurement, experimentation and calibration of Hydropower Plant equipment, electromechanical devices, transmission lines, and substations;
- Management consultancy activities. Details: Consulting on bidding activities, preparing bidding documents, evaluating bids, providing bidding document consultancy, and appraising contractor selection results;
- Architectural and related engineering consultancy activities.Details: Project management consultancy services; construction supervision consultancy; equipment installation supervision consultancy.
- Dedicated design activities. Details: Design, verification of construction design;
- Other education has not been classified anywhere. Details: Training to provide human resources on operation management, maintenance, repair and technology transfer of hydropower plants.
- Leasing of non-financial intangible assets.Details: Leasing of green energy technology I-REC certificates.

The principal business activities is to manage and operate the Hua Na Hydropower Plant and the Nam Non Hydropower Plant.

Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of the company does not exceed 12 months.

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

The Company's fiscal year begins on 1 January and ends on 31 December based on calendar year.

The currency unit used in accounting period: Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM APPLIED

The financial statements are expressed in Vietnamese Dong (VND) and prepared under the accounting principles in conformity with the Corporate accounting system in pursuance of Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 21 March 2016, Vietnamese Accounting Standards and legal regulations relating to financial reporting.

Information on changes in Corporate Accountings System

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance, and certain other related circulars. Circular 99 becomes effective from 01 January 2026 and is applicable to financial years beginning on or after 01 January 2026. The impact of the adoption of the Vietnamese Accounting System in accordance with the guidance under Circular 99 on the Company's accounting records and financial statements as at 01 January 2026 will be determined in accordance with the guidance on the conversion of accounting balances and the transitional provisions stipulated in Circular 99 and Vietnamese Accounting Standard No. 29 - "Changes in Accounting Policies, Accounting Estimates and Errors".

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1. Basis of preparation of financial statements

The financial statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows), under historical cost principle, based on the assumption of going concern.

4.2. Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Corporate accounting system and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Actual results may differ from those estimates.

4.3. Cash and cash equivalents

Cash reflects the full existing amount of the Company at the end of the accounting year, comprising cash on hand, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents include short-term investments with maturity less than 03 months since the date of investment, which can be converted easily into a certain amount of cash without any risk in conversion into cash at the reporting date and recorded following Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Cash flow statement.

4.4. Conversion of foreign currency

The principle of foreign currency conversion is implemented according to the provisions of Vietnamese Accounting Standards (VAS) No. 10 - Effects of changes in exchange rates and the Vietnamese Corporate Accounting System.

During the year, transactions arising in foreign currencies are translated into VND at exchange rates ruling at the transaction dates or accounting book exchange rate. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognized in financial income (if gain) and financial expense (if loss).

Monetary items denominated in foreign currencies are translated using exchange rate ruling at the balance sheet date. Foreign exchange differences arising from revaluation are reflected in the foreign exchange rate differences account and the balance of this account is transferred to the financial income (if profit) or financial expense (if loss) at the end of the accounting year.

4.5. Held-to-maturity investments

Reflecting the investments that the Company has intention and ability to hold to maturity with remaining maturity not exceeding 12 months (short-term) and more than 12 months (long-term) from the reporting date (except trading securities), including time deposits (including treasury bills, promissory notes) for the purpose of collecting periodic interest.

The Company bases on the remaining term from the reporting date to classify held-to-maturity investments as long-term or short-term.

When having strong evidence indicating part or all of the investments may not be recoverable and the losses can be measured reliably, these losses are recorded in financial expenses in the year and reduced directly to the value of the investments. Provision for held-to-maturity investments is similar to receivables unlikely to recover, is made similarly to bad debts.

4.6. Receivables and provision for doubtful debts

Receivables are monitored detailed under the original terms, remaining terms at the reporting date, the receivable objects, receivable foreign currencies and other factors for the Company's management purpose. The classification of receivables comprised of trade receivables and other receivables shall comply with the principles:

- Trade receivables include commercial receivables incurred from purchase-sale transactions, including receivables from sale of exported goods under the trust for other entities (if any);
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables, including: receivables from loan interests, deposit interests, dividends paid and earnings distributed; amount paid on behalf of another party; receivables from penalties, compensation; advances; pledges, collaterals, deposits, assets lending...

The Company bases on the remaining term at the reporting date receivables to classify as long-term or short-term.

Receivables are recognized not exceeding the recoverable value. Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in difficulty of solvency due to dissolution, bankruptcy, or similar difficulties in accordance with prevailing corporate accounting system.

4.7. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises purchase price, processing cost and other direct attributable expenses that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. Inventories are recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories is the difference between the cost of inventories and their net realizable value as at the end of the accounting period, which is made in accordance with prevailing corporate accounting system.

4.8. Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of tangible fixed assets arising from purchases and construction transfer comprise purchase price and all costs of bringing the tangible fixed assets to their working condition for their intended use. The cost of tangible fixed assets which are self-constructed includes construction costs, actual production costs incurred, installation and testing costs.

Costs incurred after initial recognition are recorded as increase in the historical cost of assets if they actually improve the current status in comparison with the initial standard status of the assets, such as:

- Parts of the tangible fixed asset are modified to extend their useful life or to increase their capacity; or
- Parts of the tangible fixed asset are upgraded to significantly increase product quality; or
- New technology process is applied to reduce operation expenses of the assets.

The costs incurred for repairs and maintenance aims to restore or maintain the ability to bring the economic benefits of the assets according to the initial standard status, do not meet one of the above conditions, are recognized in the operation costs during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method, depreciation is calculated by dividing the cost over estimated useful lives in conformity with the depreciation frame specified in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance. The details are as follows:

	Years
Building and Structures	06 - 25
Machinery and equipment	03 - 15
Transportation vehicles	06 - 10
Office equipment	03 - 05
Other	05

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognized in the income statement.

4.9. Construction in progress

The construction in progress is recorded at cost, including expenses directly related to (including borrowing costs by the Company's accounting policy) properties in the course of construction for production, equipment installed for the purpose of manufacturing, rental and management as well as related expenses to repairs of fixed assets. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

4.10. Prepayments

Prepayments include actually expenses relating to business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include the cost of repairing fixed assets, fixing problems with great value, and other upfront payments that are considered to be likely to bring future economic benefits to the Company. Cost for repairing fixed assets shall be allocated to the income statement for a period not exceeding 36 months from the time of incurrence. These expenses are capitalized in the form of prepayment and allocated to the income statement, using the straight-line method in accordance with prevailing accounting regulations.

4.11. Payables

The payables are monitored in details under the original terms, the remaining terms at the reporting date, the payable objects, type of payables denominated in foreign currency and other factors according to the Company's management purpose. The classification of payables such as trade payables, other payables must be implemented the following principles:

- Trade payables include commercial payables incurred from purchase-sale transactions, including payables when imported goods under the trust;
- Other payables include non-commercial or non-trading payables, including: payables for loan interest, amount paid for the third party; amount which the trustor receives from relevant parties to pay under the entrusted import-export transactions; asset borrowings; payables for penalties, compensation; surplus assets without reason; payables for social insurance, medical insurance, unemployment insurance, trade union; collaterals, deposits received, etc.

The company bases on the remaining terms of payables at the reporting date to classify as long-term or short-term.

The payables are recorded not less than the payment obligations. In case there is an evidence that a loss likely occurs, the Company recognizes immediately a payable under the precautionary principle.

4.12. Accrued expenses

Accrued expenses are recognized by the properly estimated cost of goods and services used during the period due to without or insufficient documents, accounting records, including: interest expenses, accrued subcontractor expenses and other expenses.

4.13. Payable provisions

Payable provisions reflect provisions for the repair and maintenance of fixed assets of Hua Na Hydropower Plant. Payable provisions on a periodic basis are recorded on the basis of the Company's estimate of the total value of charges necessary to perform maintenance work, repair for each cycle of maintenance and repair of fixed assets is 48 months and evenly distributed to the number of months of implementation. Actual expenses incurred for maintenance and repair of fixed assets arising in the period shall be accounted for in the amount of reserves to be paid.

4.14. Loans and finance lease liabilities

Loans and finace leases liabilities are tracked in detail by each lending object, debtor, each loan contract and each type of loan asset; according to the loan repayment term and original currency (if any). Amounts with a remaining repayment period of more than 12 months from the reporting date are presented as long-term loans and financial lease liabilities. Amounts due within the next 12 months from the reporting date are presented as short-term loans and finance lease liabilities.

4.15. Borrowing costs

Borrowing cost is charged to operating expenses during the period when incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets with appropriate time (more than 12 months) to put into use for the intended purposes or sales, which recorded in the value of assets (capitalized) whether it is subject to the fulfillment of certain conditions of Vietnamese Accounting Standard No. 16 - Borrowing cost. Borrowing costs directly attributable to the construction of fixed assets can be capitalized even though the construction is less than 12 months.

4.16. Revenue recognition

Revenue recognition from goods sold if simultaneously satisfying the following conditions:

- The Company transferred most of risks and benefits associated with ownership of goods to the customers;
- The Company did not hold the right to manage goods as the owners or the right to control goods;
- The revenue is measured reliably. When the contracts define that the customers are entitled to return goods purchased under specific conditions, the Company shall only record revenue if such specific conditions do not exist and the customers are not entitled to return goods (unless the customers are entitled to return the goods in the form of exchanging for other goods or service);
- The Company received or will receive economic benefits from the sale transactions;
- The costs related to the sale transactions may be determined.

Revenue from electricity sales is recognized based on the monthly summary of electricity delivery note between the Company and the Electricity Power Trading Company - Vietnam Electricity Corporation and Northern Power Corporation. The recorded revenue includes water resource tax, forest environment protection fee and surface water right grant fee calculated in the monthly settlement price with the Electricity Power Trading Company - Viet Nam Electricity Corporation and Northern Power Corporation.

Financial income arising from deposit interests is recognized reliably on the balances of deposits and periodic actual interest.

Other income reflects income arising from events or transactions that are separate from the business operations of the Company, in addition to the above revenues.

4.17. Taxation

Corporate income tax represents the total value of the current payable tax amount and the deferred tax amount. The current amount of tax payable is calculated based on taxable income during the year. Taxable income differs from net profit presented on the statement of business results because taxable income does not include taxable or deductible income or expenses in other years (including carry-over losses if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible indicators.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts and the corresponding tax bases of assets and liabilities in the financial statements, tax losses, and unused tax incentives. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss in the income statement, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in this case, the deferred tax is also recorded directly to equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

The determination of the taxes borne by the Company is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are applied in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4.18. Related parties

The parties are regarded as related parties of the Company if they have the ability to control or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions or have the same key management personnel or jointly managed by another Company (the same Group, Company).

Individuals with the direct or indirect voting rights can impact significantly to the Company, including close family members of these individuals (parents, spouses, children, siblings).

Key management personnel have authority and responsibility for planning, managing and controlling the operation of the Company: the directors, the managers of the Company and close family members of these individuals.

The companies managed by these individuals mentioned above with direct or indirect voting rights or through these rights they can have a significant impact on the Company, including the companies owned by the leaders or major shareholders of the Company and the companies have the same key management personnel.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	184,382,932	285,106,136
Cash in bank	56,908,165,823	136,647,325,760
Cash equivalents (*)	265,000,000,000	280,000,000,000
Total	**322,092,548,755**	**416,932,431,896**

(*) Cash equivalents reflect term deposits at commercial banks with original terms under 03 month, and an interest rates of 4.75% per year.

6. INVESMENTS HELD TO MATURITY

Investments held to maturity reflect term deposits at commercial banks with original terms of 06 month, interest rates from 4.5% per year to 7.2% per year.

7. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Electricity Power Trading Company	162,314,578,057	121,306,490,799
Northern Power Corporation	8,095,164,801	-
Nghe An Energy Development Corporation JSC	-	5,268,973,675
Others	-	293,312,632
Total	**170,409,742,858**	**126,868,777,106**

8. SHORT-TERM PREPAYMENT TO SUPPLIERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Son Lam Trading and Construction Company Limited	346,365,893	1,570,669,438
Thach Phat Construction Co., Ltd.	205,821,483	305,100,205
Thang Long Construction Consulting Joint Stock Company	323,301,900	323,301,900
Others	1,460,746,347	1,813,000,577
Total	**2,336,235,623**	**4,012,072,120**

9. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Accrued interest income	4,554,547,944	-	538,780,823	-
Receivables from employees	124,578,160	-	283,627,198	-
Deposits	71,332,000	-	34,332,000	-
Other receivables	128,643,138	-	163,858,696	-
Total	**4,879,101,242**	**-**	**1,020,598,717**	**-**

10. INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term	**19,395,390,227**	**-**	**20,863,838,125**	**-**
Raw materials	19,076,280,235	-	20,546,928,934	-
Tools and supplies	71,147,992	-	316,909,191	-
Work in process	247,962,000	-	-	-
Long-term	**3,863,544,738**	**-**	**4,703,356,843**	**-**
Equipment and spare parts	3,863,544,738	-	4,703,356,843	-
Total	**23,258,934,965**	**-**	**25,567,194,968**	**-**

11. PREPAYMENT

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	**1,304,248,920**	**8,293,708,923**
Assets repair and maintenance costs	127,826,534	7,654,203,398
Life insurance costs	226,200,000	210,330,000
Production and operation insurance costs	28,638,649	34,293,092
Tools and supplies	118,233,564	241,634,167
Other costs	803,350,173	153,248,266
Long-term	**902,908,794**	**1,146,116,162**
Inspection costs	902,908,794	1,146,116,162
Total	**2,207,157,714**	**9,439,825,085**

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Construction costs of Hua Na Hydropower Plant	57,763,327,304	54,008,334,976
Purchase fixed assets	-	907,272,727
Fixed assets repair costs	5,235,214,409	-
Others	101,851,853	1,640,971,229
Total	**63,100,393,566**	**56,556,578,932**

13. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and Structures	Machinery and Equipments	Transportation Vehicles	Management device	Other tangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
As at 01/01/2025	**4,987,948,437,041**	**1,536,147,532,378**	**9,515,807,000**	**6,914,599,534**	**263,600,000**	**6,540,789,975,953**
Complete construction	14,142,403,292	-	-	-	-	14,142,403,292
Adjusted according to settlement value	1,096,983,011	-	-	-	-	1,096,983,011
Purchasing	-	3,435,443,727	3,529,744,855	963,130,986	50,925,926	7,979,245,494
As at 31/12/2025	**5,003,187,823,344**	**1,539,582,976,105**	**13,045,551,855**	**7,877,730,520**	**314,525,926**	**6,564,008,607,750**
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01/01/2025	**2,166,264,543,573**	**1,037,928,703,199**	**5,489,852,317**	**6,178,373,300**	**42,091,137**	**3,215,903,563,526**
Depreciation	204,105,465,377	122,466,640,272	919,186,763	294,799,730	55,492,640	327,841,584,782
As at 31/12/2025	**2,370,370,008,950**	**1,160,395,343,471**	**6,409,039,080**	**6,473,173,030**	**97,583,777**	**3,543,745,148,308**
NET BOOK VALUE						
As at 01/01/2025	**2,821,683,893,468**	**498,218,829,179**	**4,025,954,683**	**736,226,234**	**221,508,863**	**3,324,886,412,427**
As at 31/12/2025	**2,632,817,814,394**	**379,187,632,634**	**6,636,512,775**	**1,404,557,490**	**216,942,149**	**3,020,263,459,442**
Cost of tangible fixed assets fully depriciated but still in use	*26,413,657,639*	*3,266,951,067*	*2,637,805,455*	*5,818,302,765*	-	*38,136,716,926*

As presented in note 16, the Company has mortgaged the entire value of assets formed from the Hua Na Hydropower Plant construction investment project and Nam Non Hydropower Plant to secure bank loans.

14. TRADE PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Repayment capability amount	Value	Repayment capability amount
	VND	VND	VND	VND
Related party				
PetroVietnam Power Corporation	30,000,000	30,000,000	52,218,299	52,218,299
Trade payables				
Nghe An Energy Development Corporation JSC	-	-	181,200,000,000	181,200,000,000
Thach Phat Construction Co., Ltd.	970,472,923	970,472,923	867,435,869	867,435,869
Long Bien Transmission Joint Stock Company	1,222,932,283	1,222,932,283	1,722,932,283	1,722,932,283
Son Lam Trading and Construction Company Limited	2,260,021,042	2,260,021,042	44,225,321	44,225,321
Song Lam International Joint Stock Company	1,674,998,208	1,674,998,208	-	
Others	10,723,271,638	10,723,271,638	13,979,401,093	13,979,401,093
Total	**16,881,696,094**	**16,881,696,094**	**197,866,212,865**	**197,866,212,865**

15. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025	Payable amount	Paid amount	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	36,395,898,143	36,395,898,143	-
Corporate income tax	5,698,394,887	25,493,307,669	25,813,654,643	5,378,047,913
Personal income tax	1,311,560,477	4,975,557,707	5,441,950,775	845,167,409
Water resource tax	-	110,291,669,929	110,291,669,929	-
Forest environment protection fee	6,855,075,900	35,798,609,124	33,892,959,528	8,760,725,496
Fees for granting surface water use rights	-	10,571,807,900	10,571,807,900	-
Fees, charge and others	-	3,000,000	3,000,000	-
Total	**13,865,031,264**	**223,529,850,472**	**222,410,940,918**	**14,983,940,818**

16. LOANS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2025		During the year		31/12/2025	
	Value	Repayment capability amount	Increase	Decrease	Value	Repayment capability amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Shor-term loans	**-**	**-**	**8,188,522,922**	**8,188,522,922**	**-**	**-**
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	-	-	8,188,522,922	8,188,522,922	-	-
Current portion of long-term loan	**97,851,723,064**	**97,851,723,064**	**74,343,648,747**	**97,851,723,064**	**74,343,648,747**	**74,343,648,747**
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (1)	16,971,723,064	16,971,723,064	8,479,088,747	16,971,723,064	8,479,088,747	8,479,088,747
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch (2)	40,000,000,000	40,000,000,000	24,984,560,000	40,000,000,000	24,984,560,000	24,984,560,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ha Noi Branch (3)	40,880,000,000	40,880,000,000	40,880,000,000	40,880,000,000	40,880,000,000	40,880,000,000
Long-term loan	**401,383,648,747**	**401,383,648,747**	**-**	**74,343,648,747**	**327,040,000,000**	**327,040,000,000**
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (1)	8,479,088,747	8,479,088,747	-	8,479,088,747	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch (2)	24,984,560,000	24,984,560,000	-	24,984,560,000	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ha Noi Branch (3)	367,920,000,000	367,920,000,000	-	40,880,000,000	327,040,000,000	327,040,000,000
Total	**499,235,371,811**	**499,235,371,811**	**82,532,171,669**	**180,383,894,733**	**401,383,648,747**	**401,383,648,747**

Detail information of long-term loans as at 31/12/2025:

	Bank	Contract	Limit (billion VND)	Purpose	Term	Interest rate	Warranty
(1)	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	Contract no MMD202113392590/HDTD dated 25/05/2021	100	Payment of construction and site clearance costs for Hua Na Hydropower Plant project	60 months from the date of the first disbursement	7.275%	Payment guarantees by PetroVietnam Power Corporation (related party) and other collateral assets as agreed upon by the parties are used to secure all debt obligations at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank
(2)	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch	Contract no 01/2024/2219756/HĐTD dated 25/03/2024	104.98	Early repayment of investment loans for Hua Na Hydropower Plant project at An Binh Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch	Equivalent to the remaining term of project loans at An Binh Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch: - Loan 1: Contract No. 124.12/HDTD/II dated December 17, 2012 and attached contract appendices. Loan term: December 31, 2024 - Loan 2: Contract No. 182/16/TD-TT/II dated January 21, 2016 and attached contract appendices. Loan term: January 30, 2026	6.075%	Value of machinery, equipment and construction works of Hua Na Hydropower Plant Project

(3)	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ha Noi Branch	Contract no 01/2024/CVDA/VCBHN-THUYDIENHUANA dated 05/12/2024	489,62	Financing for legitimate, reasonable and valid credit needs related to the implementation of the Investment Project to purchase Nam Non Hydropower Plant	120 months from the date of the first disbursement	6%	- Mortgage all machinery, equipment and other real estate belonging to Nam Non Hydropower Plant - Mortgage all land use rights and all construction works and assets attached to land belonging to Nam Non Hydropower Plant - Mortgage all rights arising from Nam Non Hydropower Plant, including but not limited to rights arising from the power purchase contract, the right to exploit and operate the plant, rights arising from the transfer contract, the right to receive compensation that can be received from a third party

Repayment schedule of long term loans:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Less than 1 year	74,343,648,747	97,851,723,064
More than 1 year to 5 years	163,520,000,000	196,983,648,747
More than 5 year	163,520,000,000	204,400,000,000
Total	**401,383,648,747**	**499,235,371,811**

17. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Accrued loan interest	1,295,366,183	1,832,549,030
Accrued expenses of contractor	1,058,963,062	1,058,963,062
Trademark fees payable	-	2,492,109,462
Other accrued costs	247,751,967	704,070,738
Total	**2,602,081,212**	**6,087,692,292**

18. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	**23,314,274,052**	**9,084,726,303**
Temporarily calculated taxes and fees that have not yet been	15,246,655,692	5,324,463,676
Trade union, insurance	178,013,756	70,021,385
Dividends payable	3,729,244,075	2,910,100,825
Other paybles	4,160,360,529	780,140,417
Long-term	**440,189,556**	**460,990,591**
Long-term collaterals and deposits received	440,189,556	460,990,591
Total	**23,754,463,608**	**9,545,716,894**

(*) Reflects the payable balance to the Nghe An Provincial Tax and the Nghe An Forest Protection and Development Fund for amounts payable in terms of resource tax, value added tax, environmental protection fees and surface water use right fees that the Company has temporarily calculated, not yet declared and paid to the Nghe An Provincial Tax and the Nghe An Forest Protection and Development Fund.

19. OWNERS' EQUITY

Movements in owners' equity

	Owner's equity	Other legal capital	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2024	**2,352,322,103,444**	**64,985,781,295**	**70,551,901,463**	**739,054,558,475**	**3,226,914,344,677**
Profit for the year	-	-	-	271,598,025,205	271,598,025,205
Deducting for development investment fund	-	-	23,652,212,193	(23,652,212,193)	-
Deducting for bonus and welfare fund	-	-	-	(17,681,400,000)	(17,681,400,000)
Deducting for management's bonus fund	-	-	-	(751,842,000)	(751,842,000)
Cash dividends	-	-	-	(235,232,210,000)	(235,232,210,000)
As at 01/01/2025	**2,352,322,103,444**	**64,985,781,295**	**94,204,113,656**	**733,334,919,487**	**3,244,846,917,882**
Profit for the year	-	-	-	475,813,407,612	475,813,407,612
Deducting for development investment fund (*)	-	-	26,975,273,220	(26,975,273,220)	-
Deducting for bonus and welfare fund (*)	-	-	-	(17,843,760,000)	(17,843,760,000)
Deducting for management's bonus fund (*)	-	-	-	(751,842,000)	(751,842,000)
Cash dividends	-	-	-	(235,232,210,000)	(235,232,210,000)
As at 31/12/2025	**2,352,322,103,444**	**64,985,781,295**	**121,179,386,876**	**928,345,241,879**	**3,466,832,513,494**

(*) The Company distributes profits according to Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders No. 22/NQ-HHC-DHDCD dated April 17, 2025.

Owners' equity in details under Business Registration Certificate:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value (VND)	Ratio	Value (VND)	Ratio
PetroVietnam Power Corporation	1,898,727,600,000	80.72%	1,898,727,600,000	80.72%
Bac A Commercial Joint Stock Bank	115,500,000,000	4.91%	115,500,000,000	4.91%
Military Commercial Joint Stock Bank	105,000,000,000	4.46%	105,000,000,000	4.46%
Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC	87,200,270,000	3.71%	87,200,270,000	3.71%
Others	145,894,230,000	6.20%	145,894,230,000	6.20%
Total	**2,352,322,100,000**	**100%**	**2,352,322,100,000**	**100%**

Shares

	31/12/2025	01/01/2025
Authorised shares	**235,232,210**	**235,232,210**
Issued shares	**235,232,210**	**235,232,210**
- Common shares	*235,232,210*	*235,232,210*
Repurchased shares (Treasury shares)	**-**	**-**
Outstanding shares	**235,232,210**	**235,232,210**
- Common shares	*235,232,210*	*235,232,210*
Par value of an outstanding share (VND/share)	**10,000**	**10,000**

20. OFF BALANCE SHEETS' ITEMS

Foreign currency

	31/12/2025	01/01/2025
USD	172,790.78	125,746.16

21. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Revenue from electricity sold	988,969,784,178	689,073,349,942
Indirect taxes and fees (*)	163,193,317,352	96,764,762,522
Other revenue	1,467,322,215	3,107,737,971
Total	**1,153,630,423,745**	**788,945,850,435**

(*) Reflects water resource taxes, forest environmental protection fees and surface water use rights fees.

22. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Cost of electricity generation	433,549,037,500	366,399,320,956
Indirect taxes and fees (*)	163,193,317,352	96,764,762,522
Other cost	680,887,968	1,443,499,607
Total	**597,423,242,820**	**464,607,583,085**

(*) Reflects water resource taxes, forest environmental protection fees and surface water use rights fees.

23. FINANCIAL INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Bank interest	17,352,234,311	11,010,028,642
Gain on foreign exchange difference	138,201,201	122,547,244
Payment discount received	1,562,000,000	-
Total	**19,052,435,512**	**11,132,575,886**

24. FINANCIAL EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest expenses	27,980,608,103	9,892,403,392
Prepaid of fee	-	1,574,768,400
Loan guarantee fees	27,272,727	47,471,181
Loss on foreign exchange difference	17,092,978	60,021,719
Total	**28,024,973,808**	**11,574,664,692**

25. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Staff expenses	26,821,872,272	23,602,432,985
Material expense for administration	1,132,985,119	572,359,946
Depreciation expenses	1,557,640,672	1,503,864,684
Tax, fee	3,000,000	13,275,000
Outsourced expenses	4,779,632,748	4,066,042,925
Other expenses	11,512,565,580	8,233,137,523
Total	**45,807,696,391**	**37,991,113,063**

26. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY NATURE

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Material and consumables cost	16,843,779,261	11,126,522,563
Staff expenses	74,624,119,894	56,579,371,476
Depreciation expenses	327,350,848,262	292,354,703,690
Outsourced expenses	42,077,789,191	29,185,505,259
Revenue from Water resource tax, Forest environment protection fee and Fees for granting surface water use	163,193,317,352	96,764,762,522
Other expenses	19,389,047,251	16,587,830,638
Total	**643,478,901,211**	**502,598,696,148**

27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Accounting Profit before CIT	**501,306,715,281**	**286,361,598,764**
Adjustment for taxable income		
- Minus: Non-taxable income	-	-
- Add: Undeductible expense	5,352,811,762	3,917,157,320
Taxable income	**506,659,527,043**	**290,278,756,084**
In which, details by activity		
Ordinary business activities are eligible for corporate income tax incentives.		
- Taxable income from ordinary business activities	505,602,818,261	288,614,517,720
- Tax rate	10%	10%
- Corporate income tax payable calculate on taxable income	50,560,281,826	28,861,451,772
- Reduce corporate income tax	25,280,140,913	14,430,725,886
- Corporate income tax payable (a)	**25,280,140,913**	**14,430,725,886**
Other activity		
- Taxable income from other activities not eligible for corporate income tax incentives	1,056,708,782	1,664,238,364
- Tax rate	20%	20%
- Corporate income tax payable (b)	**211,341,756**	**332,847,673**
Additional corporate income tax of previous years (c)	1,825,000	-
Total current corporate income tax expenses (a)+(b)+(c)	**25,493,307,669**	**14,763,573,559**

Hua Na Hydropower Plant Investment Project is a new investment project in Que Phong district, Nghe An province (now Thong Thu commune, Nghe An province), an area with particularly difficult socio-economic conditions according to Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008 and Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government.

According to the Law on Corporate Income Tax No. 14/2008/QH12 dated June 3, 2008 of the National Assembly, amended and supplemented by the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on Corporate Income Tax No. 32/2013/QH13 dated June 19, 2013, for electricity business activities, the Company is entitled to a preferential tax rate of 10% for the first 15 years of operation calculated on taxable income, is exempted from corporate income tax for four (04) years from the first year of business with taxable income (2013) and a 50% reduction for the next nine (09) years (from 2017). The tax exemption and reduction period is calculated continuously from the first year the Company has taxable income from the investment project enjoying tax incentives.

In 2024, the Investment Company acquired Nam Non Hydropower Plant from Nghe An Energy Development Corporation Joint Stock Company. Nam Non Hydropower Plant is a new investment project in Tuong Duong district, Nghe An province (now Tuong Duong commune, Nghe An province), located in an area with particularly difficult socio-economic conditions according to Decree 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government. Nam Non Hydropower Plant project enjoys preferential tax rate of 10% for the first 15 years of operation calculated on taxable income, is exempted from corporate income tax for four (04) years from the first year of business with taxable income (2014) and 50% reduction for the next nine (09) years (from 2018). The tax exemption and reduction period is calculated continuously from the first year of taxable income from the investment project enjoying tax incentives. The Company is entitled to transfer the right to enjoy corporate income tax incentives for the remaining period.

For other business activities, the Company is obliged to pay corporate income tax at the current tax rate calculated on taxable income.

28. EARNING PER SHARE

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Profit allocated to common shareholders	**475,813,407,612**	**271,598,025,205**
Welfare and bonus fund	-	(18,595,602,000)
Profit to calculate earning per shares	**475,813,407,612**	**253,002,423,205**
Weighted average number of common shares during the year	235,232,210	235,232,210
Earning per share	**2,023**	**1,076**

As at 31 December 2025, the Company has not distributed profits of the year 2025, accordingly, earning per share in 2025 may be adjusted depending on the deduction of Company funds from profit after tax after approval at the Annual General Meeting of Shareholders. Earning per share in 2024 are adjusted according to the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders No. 22/NQ-HHC-DHDCD dated April 17, 2025.

29. OPERATING LEASE COMMITMENT

The Company signed Land Lease Contract No. 134/HD-TD dated September 9, 2011 with the People's Committee of Nghe An province on leasing 809,930 m2 of land in Dong Van commune, Que Phong district, Nghe An province (now Thong Thu commune, Nghe An province) to construct Hua Na Hydropower Plant. The land lease term is 46 years from September 9, 2011 to March 26, 2058. According to Decision No. 1016/QD-CT dated June 9, 2014 of the Nghe An Provincial Tax Department, the Company is exempted from land rent during the construction period (from August 2011 to the end of July 2013) and the investment incentive period (from August 2013 to the end of July 2028).

In 2024, after receiving the transfer of all assets attached to the leased land at Nam Non Hydropower Plant, the Company signed Land Lease Contract No. 165/HD-TD dated October 28, 2024 with the People's Committee of Nghe An province on the lease of 66,776 m2 of land in Xa Luong commune, Tuong Duong district, Nghe An province (now Tuong Duong commune, Nghe An province) to continue managing and operating Nam Non Hydropower Plant. The land lease term is until August 2, 2061. According to Decision No. 890/QD-CT dated May 21, 2013 of the Nghe An Provincial Tax Department, Nghe An Energy Development Corporation Joint Stock Company (the investor of Nam Non Hydropower Plant) is exempted from land rent for the above land until the end of December 2027. Accordingly, the Company is entitled to enjoy the land rent exemption incentive.

30. RELATED PARTIES' INFORMATION

The Company has the following related parties:

Related parties	Relationship
Vietnam National Energy and Industrial Group	Owner of the parent company
PetroVietnam Power Corporation	Parent company

In addition to the transactions and balances with related parties as presented in other notes to these financial statements, during the year the Company had the following transactions with related parties:

Transaction with Related parties

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Gruarantee Fees		
PetroVietnam Power Corporation	27,272,727	47,471,181
Trademark Fees		
Vietnam National Energy and Industrial Group	2,986,401,444	2,492,109,462
Dividend distribution		
PetroVietnam Power Corporation	189,872,760,000	189,872,760,000

Remuneration of the Board of Directors and Management

Name	Position	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Mr. Hoang Xuan Thanh	Chairman	1,383,346,332	1,229,564,839
Mr. Le Hai Long	Member	158,000,000	123,611,111
Mr. Vu Van Tam	Member	158,000,000	123,611,111
Mrs. Nguyen Thu Hanh	Member (appointed on 21/01/2025)	124,000,000	-
Mr. Bui Huy Thanh	Member, Director	1,348,988,627	1,177,344,984
Mr. Nguyen Xuan Son	Member (dismissed on 21/01/2025), Deputy Director	1,282,471,791	1,125,287,203
Mr. Doan Van Truong	Deputy Director	1,297,840,333	1,081,065,104
Mr. Nguyen Trong Thach	Deputy Director	1,284,520,664	1,124,822,198
Total		**7,037,167,747**	**5,985,306,550**

The income and remuneration paid by the Board of Supervisors during the year:

Name	Position	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Mr. Vo Trung Chinh	Head of Supervisory Board	1,218,609,637	1,074,756,695
Mr. Le Dinh Hieu	Member	125,000,000	87,055,556
Mrs. Le Van Anh	Member	125,000,000	87,055,556
Total		**1,468,609,637**	**1,248,867,807**

31. SUBSEQUENT EVENTS

No significant events occurring after balance sheet date that requires adjustments or disclosures on the financial statements for the year ended 31 December 2025.

32. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are those in the Financial Statements for the year ended 31 December 2024, which have been adjusted in accordance with the Audit Minutes dated May 12, 2025, issued by the State Audit Office regarding the audit results of the Company's 2024 Financial Statements, details are as follows:

BALANCE SHEET As at 31/12/2024	Codes	Amounts before adjustment	Adjustments	Amounts after adjustment
Short-term prepaid expenses	151	7,497,411,393	796,297,530	8,293,708,923
Long-term prepayments	261	-	1,146,116,162	1,146,116,162
Taxes and amounts payable to State Budget	313	13,767,910,579	97,120,685	13,865,031,264
Retained earnings	421	731,489,626,480	1,845,293,007	733,334,919,487
- Undistributed earnings of the current year	*421b*	*269,752,732,198*	*1,845,293,007*	*271,598,025,205*

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS **FORM B09 - DN**

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

INCOME STATEMENT Year 2024	Codes	Amounts before adjustment	Adjustments	Amounts after adjustment
Cost of goods sold and services rendered	11	466,549,996,777	(1,942,413,692)	464,607,583,085
Gross profit from goods sold and services rendered	20	322,395,853,658	1,942,413,692	324,338,267,350
Operating profit	30	283,962,651,789	1,942,413,692	285,905,065,481
Accounting profit before tax	50	284,419,185,072	1,942,413,692	286,361,598,764
Current corporate income tax expense	51	14,666,452,874	97,120,685	14,763,573,559
Net profit after corporate income tax	60	269,752,732,198	1,845,293,007	271,598,025,205
Earning per share	70	1,147	(71)	1,076

CASH FLOW STATEMENT Year 2024	Codes	Amounts before adjustment	Adjustments	Amounts after adjustment
Profit for the year	01	284,419,185,072	1,942,413,692	286,361,598,764
Operating profit before movements in working capital	08	575,295,116,675	1,942,413,692	577,237,530,367
- Increase, decrease in prepayments and others	12	(7,008,024,976)	(1,942,413,692)	(8,950,438,668)

Nghe An, 02 March 2026

Preparer	Chief Accountant	Director
Nguyen Phan Manh Hien	Tran Thi Thu Ha	Bui Huy Thanh

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA
HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Số/ No. 261 /CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2025 so với năm 2024.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2026
Nghe An, March 10 , 2026

Kính gửi: **- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**
To: ***- The State Securities Commision***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên Tổ chức: Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hủa Na
Name of the Organization: Hua Na Hydropower Joint Stock Company
Mã chứng khoán: HNA
Stock code: HNA
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
Headquarter: 9th Floor, Nghe An Petrobuilding, 07 Quang Trung Street, Thanh Vinh Ward, Nghe An Province.
Điện thoại: 02383.588.766 Fax: 02383.588.767
Phone: 02383.588766 *Fax: 02383.588767*

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Hua Na Hydropower Joint Stock Company would like to explain the difference in post-tax corporate income profit for 2025 compared to 2024 as follows:

Đơn vị tính: VNĐ

Unit: VND

Chỉ tiêu ***Items***	**Năm 2025** ***Year 2025***	**Năm 2024** ***Year 2024***	**Chênh lệch** ***Differences***	**Tỷ lệ (%)** ***Percentage (%)***
Doanh thu *Revenue*	1.172.953.133.792	800.569.222.144	372.383.911.648	146,51%
Chi phí *Costs*	671.646.418.511	514.207.623.380	157.438.795.131	130,62%
Tổng lợi nhuận trước thuế *Profit before tax*	501.306.715.281	286.361.598.764	214.945.116.517	175,06%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN *Profit after tax*	475.813.407.612	271.598.025.205	204.215.382.407	175,19%

Trong năm 2025, tổng sản lượng điện đạt 1.050,68 triệu kWh cao hơn 412,88 triệu kWh so với năm 2024 (637,80 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu năm 2025 đạt 1.172,95 tỷ đồng cao hơn 372,38 tỷ đồng so với năm 2024 (800,57 tỷ đồng).

In 2025, the total Electricity production reached 1,050.68 million kWh, which is 412.88 million kWh higher than in 2024 (637.80 million kWh). The main reason for the revenue of 2025 reaching 1,172.95 billion VND, which is 372.38 billion VND higher than in 2024 (800.57 billion VND)

Tổng chi phí năm 2025 tăng 157,44 tỷ đồng (30,62%) so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 132,82 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính tăng 16,45 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng thời điểm 31/12/2024 là: 401,38 tỷ đồng, cao hơn 97,86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (499,24 tỷ đồng) tuy nhiên do ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam mới chỉ giải ngân 408,8 tỷ vào ngày 06/12/2024 nên chi phí lãi vay phát sinh thấp (iii) chi phí quản lí doanh nghiệp tăng 7,82 tỷ đồng (iv) chi phí khác tăng 0,36 tỷ đồng.

Total costs in 2025 increased by 157.44 billion VND (30.62%) compared to the same period in 2024, of which: (i) Cost of goods sold increased by 132.82 billion VND (ii) Financial expenses increased by 16.45 billion VND due to outstanding debt at banks as of 31/12/2024 being: 401.38 billion VND, higher than 97.86 billion VND compared to the same period in 2024 (499.24 billion VND).

However, because the Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam only disbursed 408.8 billion VND on December 6, 2024, the incurred interest expense was low. (iii) Business management expenses increased by VND 7.82 billion VND. (iv) Other expenses increased by 0.36 billion VND.

Trong năm 2025, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập tăng 46,51% (tương ứng tăng 372,38 tỷ đồng), chi phí tăng 30,62% (tương ứng tăng 157,44 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 475,81 tỷ đồng, cao hơn 204,21 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (lãi 271,59 tỷ đồng).

In 2025, revenue and income targets increased by 46.51% (equivalent to an increase of 372.38 billion VND), expenses increased by 30.62% (equivalent to an increase of 157.44 billion VND), leading to a profit after tax of 475.81 billion VND, 204.21 billion VND higher than the same period in 2024 (gain of 271.59 billion VND).

Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Hua Na Hydropower Joint Stock Company respectfully reports to the State Securities Commission, the Vietnam Stock Exchange, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and the Company's shareholders.

Trân trọng cảm ơn./.

Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu TCKT, VT/ *Archived TCKT, VT.*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

AUTHORIZED PERSON FOR INFORMATION DISCLOSER

PHÓ GIÁM ĐỐC

VICE DIRECTOR

S.Đ.K.K.D: 2900797430 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA - H. QUỲ PHONG - T. NGHỆ AN

NGUYỄN XUÂN SƠN